BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 75/2022/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú, gồm: đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, tách hộ.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu lệ phí đăng ký cư trú và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Công dân Việt Nam khi thực hiện thủ tục đăng ký cư trú (đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, tách hộ) với cơ quan đăng ký cư trú theo quy định pháp luật cư trú thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan đăng ký cư trú theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Cư trú tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, tách hộ là tổ chức thu lệ phí đăng ký cư trú quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Các trường hợp miễn lệ phí

Các trường hợp miễn lệ phí bao gồm:

1. Trẻ em theo quy định tại Luật Trẻ em; người cao tuổi theo quy định tại Luật Người cao tuổi; người khuyết tật theo quy định tại Luật Người khuyết tật.

2. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

3. Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thường trú tại các xã biên giới; công dân thường trú tại các huyện đảo; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

4. Công dân từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mồ côi cả cha và mẹ.

Điều 5. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu lệ phí đăng ký cư trú ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Kê khai, thu, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đăng ký cư trú và được cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận.

2. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí, tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp lệ phí thu được theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện

hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 như sau:

"4. Đối với các khoản lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí cấp chứng minh nhân dân; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển: Việc ban hành văn bản quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí này thực hiện khi các luật chuyên ngành có liên quan quy định cơ quan địa phương cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí.".

2. Bãi bỏ điểm đ khoản 3 Điều 1.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 02 năm 2023.

2. Kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2023, mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú tại địa phương tại kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gần nhất.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP

ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp	Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến
1	Đăng ký thường trú	Đồng/lần đăng ký	20.000	10.000
2	Đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú (cá nhân, hộ gia đình)	Đồng/lần đăng ký	15.000	7.000
3	Đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách	Đồng/người/ lần đăng ký	10.000	5.000
4	Tách hộ	Đồng/lần đăng ký	10.000	5.000

Ghi chú:

Các trường hợp đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách được quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú./.